h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 3

Kanji N2

Chặng 3 · Phố, đường, trời đất

42 chữ Kanji N2 (Chặng 3), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N2 miễn phí trên hinelearn.com.

42 chữ Kanji **6** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

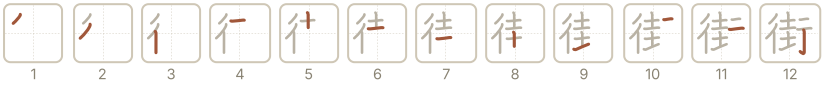
Bài 14 Phố phường và cơ quan

街 Nhai phố

ON ガイ・カイ KUN まち NÉT 12 BỘ 行 Hành

彳 nửa trái của 行 (bước đi) + 圭 hai lớp đất (gợi âm ガイ) + 亍 nửa phải của 行 = **街** phố

Chữ 行 (con đường) bị tách làm đôi, kẹp ở giữa là 圭 (hai lớp đất): con đường chạy giữa hai dãy nhà — phố.



街 街 街

商店街 しょうてんがい — phố mua sắm

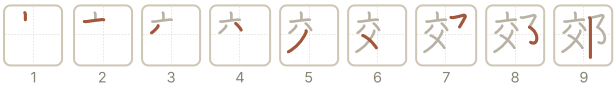
商 店 街 商 店 街

郊 Giao ngoại ô

ON コウ KUN — NÉT 9 BỘ 邑 Ấp

交 giao nhau (gợi âm コウ) + 阝 vùng đất = **郊** ngoại ô

交 (giao nhau, gợi âm コウ) đứng cạnh 阝 bên phải (vùng đất): vùng đất nơi phố xá giao với đồng ruộng — ngoại ô.



郊 郊 郊

郊外 こうがい — ngoại ô

郊 外 郊 外

隣 Lân bên cạnh

ON リン KUN となり NÉT 16 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 粦 gợi âm リン = **隣** bên cạnh

阝 (gò đất) bên trái cộng 粦 (gợi âm リン) bên phải: những gò đất nằm sát nhau — bên cạnh, láng giềng.



隣 隣 隣

近隣 きんりん — láng giềng

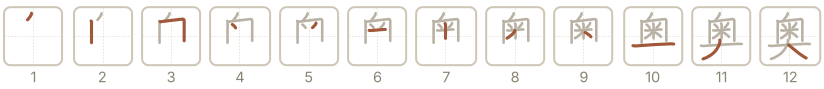
近 隣 近 隣

Bài 14 Phố phường và cơ quan

奥 Áo bên trong, sâu

ON オウ KUN おく NÉT 12 BỘ 大 Đại

Trên là mái che, giữa là 米 (gạo), dưới là 大 (lớn): bao gạo lớn được cất tận trong cùng của ngôi nhà — phía trong, sâu.



奥 奥 奥

奥さん おくさん — vợ (của người khác)

奥さん 奥さん

府 Phủ phủ (Ōsaka-fu, Kyōto-fu)

ON フ KUN — NÉT 8 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **付** giao, nộp (gợi âm フ) = **府** phủ (Ōsaka-fu, Kyōto-fu)

Mái 广 che 付 (giao, nộp, gợi âm フ): toà nhà lớn nơi dân nộp sổ sách, giấy tờ — phủ, nơi làm việc công.



府 府 府

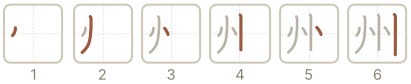
政府 せいふ — chính phủ

政府 政府

州 Châu châu, bang

ON シュウ KUN す NÉT 6 BỘ 川 Xuyên

Ba dòng sông chảy dọc, xen giữa là ba chấm: những bãi đất nổi giữa sông — cồn, châu.



州 州 州

九州 きゅうしゅう — Kyushu (vùng phía nam Nhật Bản)

九州 九州

Bài 14–15 Phố, đương, trơi đất

BÀI 14 · PHỐ PHƯỜNG VÀ CƠ QUAN

庁 Sảnh cơ quan nhà nước

ON チョウ KUN — NÉT 5 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **丁** người làm việc (gợi âm チョウ) = **庁** cơ quan nhà nước

Mái 广 che 丁 (người làm việc, gợi âm チョウ): toà nhà có mái nơi người ta làm việc công — cơ quan.



庁 庁 庁

都庁 とちょう — trụ sở chính quyền Tokyo

都庁 都庁

BÀI 15 · BƯU ĐIỆN, XE, TÀU BAY

郵 Bưu bưu điện

ON ユウ KUN — NÉT 11 BỘ 邑 Ấp

垂 rủ xuống, kéo dài + **阝** vùng đất = **郵** bưu điện

垂 (rủ xuống, kéo dài) cạnh 阝 (vùng đất): trạm nghỉ dọc con đường dài nối các vùng đất, nơi người ta chuyển thư — bưu.



郵 郵 郵

郵便 ゆうびん — bưu điện, thư từ

郵便 郵便

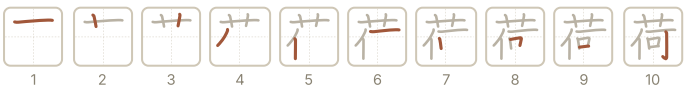
BÀI 15 · BƯU ĐIỆN, XE, TÀU BAY

荷 Hà hành lý, hàng

ON カ KUN に NÉT 10 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + **何** gợi âm カ = **荷** hành lý, hàng

艹 (cỏ) đội trên 何 (gợi âm カ): người gánh bó cỏ trên vai — gánh hàng, hành lý.



荷 荷 荷

荷物 にもつ — hành lý, bưu kiện

荷物 荷物

Bài 15 Bưu điện, xe, tàu bay

線 Tuyến đường, tuyến

ON セン KUN — NÉT 15 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **泉** dòng suối (gợi âm セン) = **線** đường, tuyến

糸 (sợi tơ) cạnh 泉 (dòng suối, gợi âm セン): sợi chỉ dài như dòng suối — đường kẻ, tuyến đường.



線 線 線

山手線 やまのてせん — tuyến Yamanote

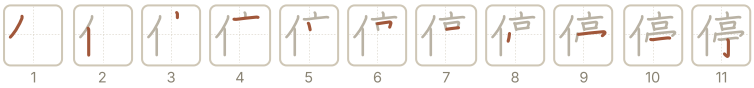
山 手 線 山 手 線

停 Đình dừng

ON テイ KUN — NÉT 11 BỘ 人 Nhân

亻 người + **亭** cái đình (gợi âm テイ) = **停** dừng

亻 (người) cạnh 亭 (cái đình bên đường, gợi âm テイ): người dừng chân nghỉ ở cái đình — dừng lại.



停 停 停

停車 ていしゃ — (tàu, xe) dừng

停 車 停 車

駐 Trú đỗ (xe)

ON チュウ KUN — NÉT 15 BỘ 馬 Mã

馬 ngựa + **主** chủ (gợi âm チュウ) = **駐** đỗ (xe)

馬 (ngựa) cạnh 主 (chủ, gợi âm チュウ): con ngựa đứng yên chờ chủ — đỗ lại một chỗ.



駐 駐 駐

駐車場 ちゅうしゃじょう — bãi đỗ xe

駐 車 場 駐 車 場

Bài 15–16 Phố, đương, trơi đất

BÀI 15 · BƯU ĐIỆN, XE, TÀU BAY

輪 Luân bánh xe, vòng

ON リン KUN わ NÉT 15 BỘ 車 Xa

車 xe + **侖** xếp theo thứ tự (gợi âm リン) = **輪** bánh xe, vòng

車 (xe) cạnh 侖 (xếp theo thứ tự, gợi âm リン): các nan xe xếp đều quanh trục — bánh xe, cái vòng.



輪 輪 輪

車輪 しゃりん — bánh xe

車輪 車輪

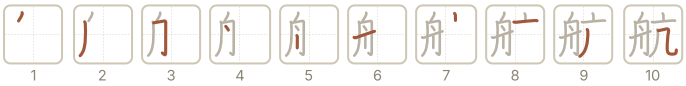
BÀI 15 · BƯU ĐIỆN, XE, TÀU BAY

航 Hàng đi biển, bay

ON コウ KUN — NÉT 10 BỘ 舟 Chu

舟 thuyền + **亢** gợi âm コウ = **航** đi biển, bay

舟 (thuyền) cạnh 亢 (gợi âm コウ): con thuyền rẽ sóng đi xa — đi biển; ngày nay dùng cả cho máy bay.



航 航 航

欠航 けっこう — chuyến (bay, tàu) bị huỷ

欠航 欠航

BÀI 16 · BỜ BIỂN

湾 Loan vịnh

ON ワン KUN — NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **亦** phần trên của chữ cũ 彎 + **弓** cây cung = **湾** vịnh

氵 (nước) cạnh 亦 trên 弓 (cây cung): mặt nước cong lõm vào đất liền như cánh cung — vịnh.



湾 湾 湾

東京湾 とうきょうわん — vịnh Tokyo

東京湾 東京湾

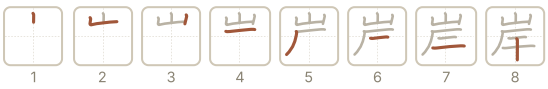
Bài 16 Bờ biển

岸 Ngạn bờ

ON ガン KUN きし NÉT 8 BỘ 山 Sơn

山 núi + 厂 vách đá + 干 gợi âm ガン = 岸 bờ

山 (núi) trên 厂 (vách đá) và 干 (gợi âm ガン): vách đất cao bên mép nước — bờ.



岸 岸 岸

海岸 かいがん — bờ biển

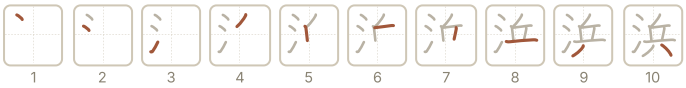
海岸 海岸

浜 Tân bãi biển

ON ヒン KUN はま NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 兵 hình viết gọn của chữ cũ 濱 = 浜 bãi biển

氵 (nước) cạnh 兵 (người lính): hàng người đứng dọc mép nước như lính xếp hàng — bãi biển đông người tắm.



浜 浜 浜

横浜 よこはま — Yokohama

横浜 横浜

沖 Xung ngoài khơi

ON チュウ KUN おき NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 中 giữa (gợi âm チュウ) = 沖 ngoài khơi

氵 (nước) cạnh 中 (giữa, gợi âm チュウ): ra tới giữa mặt nước — ngoài khơi.



沖 沖 沖

沖合 おきあい — vùng ngoài khơi

沖合 沖合

Bài 16 Bờ biển

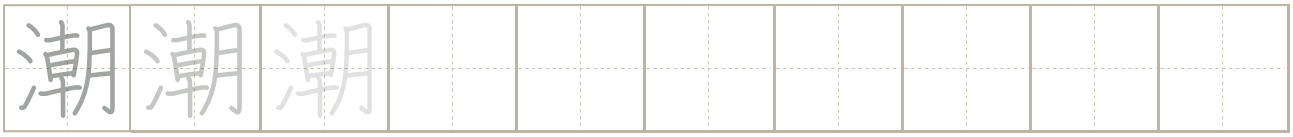
潮 Triều thuỷ triều

ON チョウ KUN しお NÉT 15 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 朝 buổi sáng (gợi âm チョウ) = 潮 thuỷ triều

氵 (nước) cạnh 朝 (buổi sáng, gợi âm チョウ): nước biển dâng lên mỗi sớm — thuỷ triều.





満潮 まんちょう — triều cường



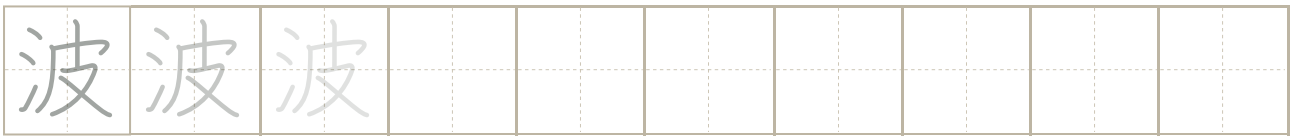
波 Ba sóng

ON ハ KUN なみ NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 皮 da (gợi âm ハ) = 波 sóng

氵 (nước) cạnh 皮 (da, lớp ngoài, gợi âm ハ): lớp "da" nhăn trên mặt nước — sóng.





電波 でんぱ — sóng (điện thoại)

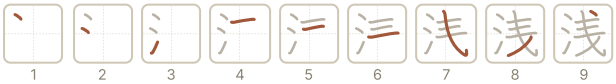


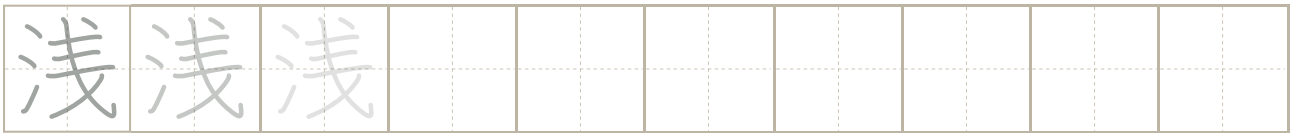
浅 Thiển nông

ON セン KUN あさ(い) NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 戔 mỏng (gợi âm セン) = 浅 nông

氵 (nước) cạnh 戔 (mỏng, gợi âm セン): lớp nước mỏng — nông.





浅い あさい — nông



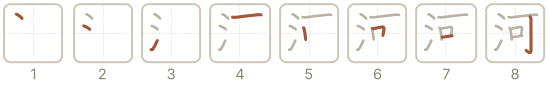
Bài 17 Sông, hồ, đá, cát

河 Hà sông

ON カ KUN かわ NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 可 gợi âm カ = 河 sông

氵 (nước) cạnh 可 (gợi âm カ): dòng nước lớn chảy dài — sông.



河 河 河

運河 うんが — kênh đào

運 河 運 河

湖 Hồ hồ

ON コ KUN みずうみ NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 古 cũ (cùng 月 gợi âm コ) + 月 trăng = 湖 hồ

氵 (nước) cạnh 胡 (古 cũ + 月 trăng, gợi âm コ): nước đọng lâu năm dưới ánh trăng — cái hồ.



湖 湖 湖

湖水 こすい — nước hồ

湖 水 湖 水

陸 Lục đất liền

ON リク KUN — NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 坴 gò đất cao (gợi âm リク) = 陸 đất liền

阝 (gò đất) cạnh 坴 (gò đất cao, gợi âm リク): gò nối gò, đất nối đất — đất liền.



陸 陸 陸

大陸 たいりく — lục địa

大 陸 大 陸

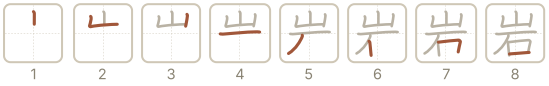
Bài 17 Sông, hồ, đá, cát

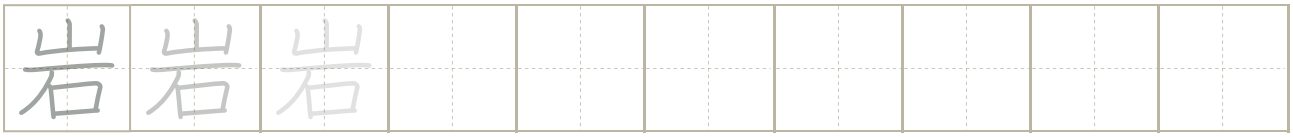
岩 Nham đá tảng

ON ガン KUN いわ NÉT 8 BỘ 山 Sơn

山 núi + **石** đá = **岩** đá tảng

山 (núi) đè lên 石 (đá): hòn đá to như quả núi — tảng đá.





岩石 がんせき — đá

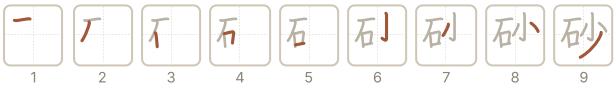


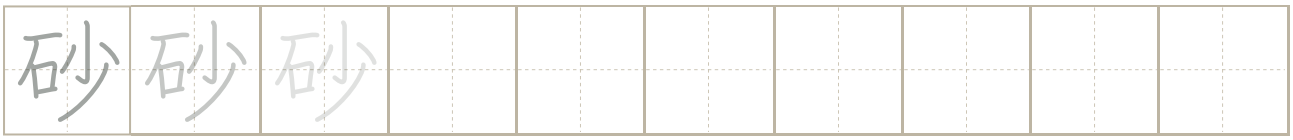
砂 Sa cát

ON サ・シャ KUN すな NÉT 9 BỘ 石 Thạch

石 đá + **少** ít, nhỏ = **砂** cát

石 (đá) cạnh 少 (ít, nhỏ): đá vụn thật nhỏ — cát.





砂糖 さとう — đường

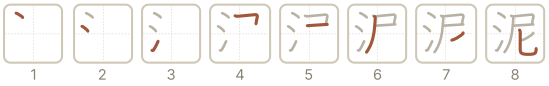


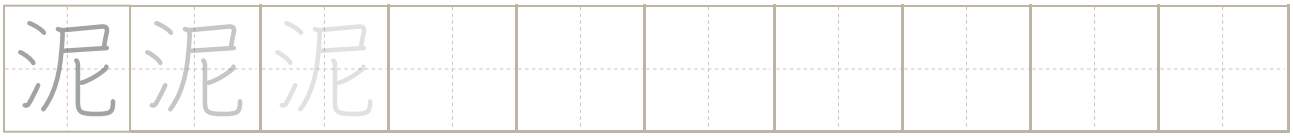
泥 Nê bùn

ON デイ KUN どろ NÉT 8 BỘ 水 Thủy

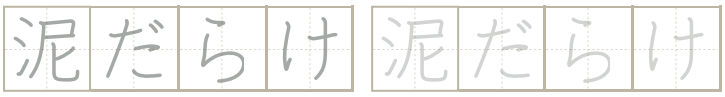
氵 nước + **尼** gợi âm デイ = **泥** bùn

氵 (nước) cạnh 尼 (hình người ngồi sát đất, gợi âm デイ): nước sát mặt đất — bùn.





泥だらけ どろだらけ — lấm bùn



Bài 17–18 Phố, đương, trơi đất

BÀI 17 · SÔNG, HỒ, ĐÁ, CÁT

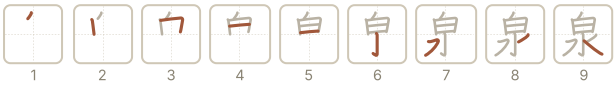
泉

Tuyền suối

ON セン KUN いずみ NÉT 9 BỘ 水 Thủy

白 trắng + **水** nước = **泉** suối

白 (trắng) trên 水 (nước): dòng nước trong vắt trào lên từ lòng đất — mạch suối.



泉 泉 泉

泉質 せんしつ — chất nước suối khoáng

泉質 泉質

BÀI 18 · SAO, SẤM, BĂNG

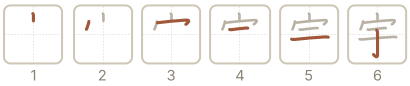
宇

Vũ vũ trụ, mái nhà

ON ウ KUN — NÉT 6 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **于** gợi âm ウ = **宇** vũ trụ, mái nhà

宀 (mái nhà) che 于 (gợi âm ウ): mái nhà lớn che cả thế gian — vũ trụ.



宇 宇 宇

宇宙 うちゅう — vũ trụ

宇宙 宇宙

BÀI 18 · SAO, SẤM, BĂNG

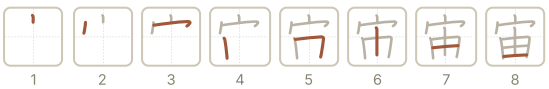
宙

Trụ vũ trụ, không trung

ON チュウ KUN — NÉT 8 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **由** gợi âm チュウ = **宙** vũ trụ, không trung

宀 (mái) che 由 (gợi âm チュウ): khoảng trống mênh mông dưới mái trời — không trung.



宙 宙 宙

宇宙 うちゅう — vũ trụ

宇宙 宇宙

Bài 18 Sao, sấm, băng

星 Tinh sao

ON セイ・ショウ KUN ほし NÉT 9 BỘ 日 Nhật

日 vật sáng + **生** sinh ra (gợi âm セイ) = **星** sao

日 (vật sáng) trên 生 (sinh ra, gợi âm セイ): những đốm sáng sinh ra trên trời đêm — ngôi sao.



星 星 星

流れ星 ながれぼし — sao băng

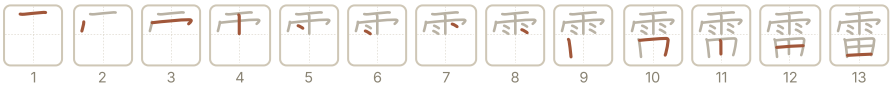
流 れ 星 流 れ 星

雷 Lôi sấm

ON ライ KUN かみなり NÉT 13 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + **田** ruộng = **雷** sấm

雨 (mưa) trên 田 (ruộng): cơn mưa giông, tiếng sấm rền trên cánh đồng.



雷 雷 雷

落雷 らくらい — sét đánh

落 雷 落 雷

氷 Băng băng, đá

ON ヒョウ KUN こおり NÉT 5 BỘ 水 Thủy

水 (nước) thêm một chấm nhỏ bên trái: giọt nước đông cứng lại — băng, đá lạnh.



氷 氷 氷

かき氷 かきごおり — đá bào

か き 氷 か き 氷

Bài 18–19 Phố, đương, trơi đất

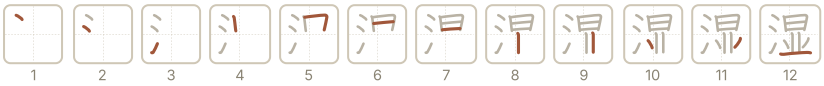
BÀI 18 · SAO, SẤM, BĂNG

湿 Thấp ẩm

ON シツ KUN しめ(る) NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 日 mặt trời + 业 phần dưới của chữ cũ 濕 = 湿 ẩm

氵 (nước) cạnh 日 (mặt trời) đặt trên 业: nắng không hong khô nổi mặt đất đẫm nước — ẩm.



湿 湿 湿

湿度 しつど — độ ẩm

湿度 湿度

BÀI 18 · SAO, SẤM, BĂNG

乾 Can khô

ON カン KUN かわ(く) NÉT 11 BỘ 乙 Ất

Bên trái là mặt trời 日 kẹp giữa hai chữ 十 (nắng sớm lên giữa đám cỏ), bên phải là 乞: nắng sớm hong khô mọi thứ — khô.



乾 乾 乾

乾く かわく — khô

乾く 乾く

BÀI 19 · ẤM, MÁT, CHÁY

温 Ôn ấm

ON オン KUN あたた(かい) NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 日 mặt trời + 皿 cái bát = 温 ấm

氵 (nước) cạnh 日 (mặt trời) đặt trên 皿 (cái bát): bát nước phơi dưới nắng — nước ấm.



温 温 温

温泉 おんせん — suối nước nóng

温泉 温泉

Bài 19 Ấm, mát, cháy

暖 Noãn ấm áp

ON ダン KUN あたた(かい) NÉT 13 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **爰** gợi âm ダン = **暖** ấm áp

日 (mặt trời) cạnh 爰 (gợi âm ダン): nắng toả xuống khắp nơi — trời ấm áp.



暖 暖 暖

温暖 おんだん — ấm áp (khí hậu)

温暖 温暖

涼 Lương mát

ON リョウ KUN すず(しい) NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **京** toà nhà cao (gợi âm リョウ) = **涼** mát

氵 (nước) cạnh 京 (toà nhà cao, gợi âm リョウ): đứng trên lầu cao cạnh mặt nước — gió mát.



涼 涼 涼

涼しい すずしい — mát

涼しい 涼しい

燥 Táo khô hanh

ON ソウ KUN — NÉT 17 BỘ 火 Hoả

火 lửa + **喿** chim kêu trên cây (gợi âm ソウ) = **燥** khô hanh

火 (lửa) cạnh 喿 (ba cái miệng chim kêu trên cây, gợi âm ソウ): hơi lửa hong cho cây khô, chim kêu khát nước — khô hanh.



燥 燥 燥

乾燥 かんそう — khô hanh

乾燥 乾燥

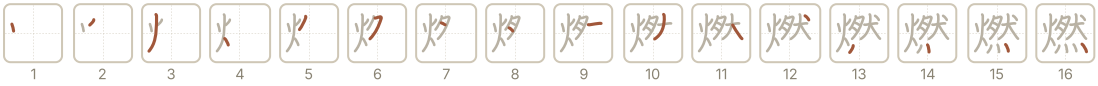
Bài 19 Ấm, mát, cháy

燃 Nhiên cháy

ON ネン KUN も(える)・も(やす) NÉT 16 BỘ 火 Hoả

火 lửa + **然** gợi âm ネン = **燃** cháy

火 (lửa) cạnh 然 (vốn là miếng thịt nướng trên lửa ⺣, gợi âm ネン): lửa chồng lên lửa — cháy.



燃 燃 燃

燃える もえる — cháy

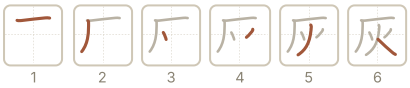
燃 え る 燃 え る

灰 Hôi tro; màu xám

ON カイ KUN はい NÉT 6 BỘ 火 Hoả

厂 vách lò + **火** lửa = **灰** tro; màu xám

厂 (vách lò) che trên 火 (lửa): thứ còn lại trong lò khi lửa đã tàn — tro.



灰 灰 灰

灰色 はいいろ — màu xám

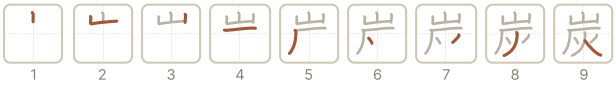
灰 色 灰 色

炭 Thán than

ON タン KUN すみ NÉT 9 BỘ 火 Hoả

山 núi + **厂** vách + **火** lửa = **炭** than

山 (núi) trên 厂 (vách) và 火 (lửa): gỗ trên núi đem đốt trong hầm đất — than.



炭 炭 炭

石炭 せきたん — than đá

石 炭 石 炭

Ôn tập Phố, đương, trời đất (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Nhai** · phố

2 **Sảnh** · cơ quan nhà nước

3 **Luân** · bánh xe, vòng

4 **Triều** · thuỷ triều

5 **Nham** · đá tảng

6 **Tinh** · sao

7 **Noãn** · ấm áp

8 **Giao** · ngoại ô

9 **Bưu** · bưu điện

10 **Hàng** · đi biển, bay

11 **Ba** · sóng

12 **Sa** · cát

13 **Lôi** · sấm

14 **Lương** · mát

Ôn tập Phố, đương, trời đất (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Lân** · bên cạnh

16 **Hà** · hành lý, hàng

17 **Loan** · vịnh

18 **Thiển** · nông

19 **Nê** · bùn

20 **Băng** · băng, đá

21 **Táo** · khô hanh

22 **Áo** · bên trong, sâu

23 **Tuyến** · đường, tuyến

24 **Ngạn** · bờ

25 **Hà** · sông

26 **Tuyền** · suối

27 **Thấp** · ẩm

28 **Nhiên** · cháy

Ôn tập Phố, đương, trời đất (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Phủ** · phủ (Ōsaka-fu, Kyōto-fu)

30 **Đình** · dừng

31 **Tân** · bãi biển

32 **Hồ** · hồ

33 **Vũ** · vũ trụ, mái nhà

34 **Can** · khô

35 **Hôi** · tro; màu xám

36 **Châu** · châu, bang

37 **Trú** · đỗ (xe)

38 **Xung** · ngoài khơi

39 **Lục** · đất liền

40 **Trụ** · vũ trụ, không trung

41 **Ôn** · ấm

42 **Thán** · than

Đáp án trang ôn tập

Chặng 3 · Phố, đương, trơi đất

1. 街 Nhai
2. 庁 Sảnh
3. 輪 Luân
4. 潮 Triều
5. 岩 Nham
6. 星 Tinh
7. 暖 Noãn
8. 郊 Giao
9. 郵 Bưu
10. 航 Hàng
11. 波 Ba
12. 砂 Sa
13. 雷 Lôi
14. 涼 Lương
15. 隣 Lân
16. 荷 Hà
17. 湾 Loan
18. 浅 Thiển
19. 泥 Nê
20. 氷 Băng
21. 燥 Táo
22. 奥 Áo
23. 線 Tuyến
24. 岸 Ngạn
25. 河 Hà
26. 泉 Tuyền
27. 湿 Thấp
28. 燃 Nhiên
29. 府 Phủ
30. 停 Đình
31. 浜 Tân
32. 湖 Hồ
33. 宇 Vũ
34. 乾 Can
35. 灰 Hôi
36. 州 Châu
37. 駐 Trú
38. 沖 Xung
39. 陸 Lục
40. 宙 Trụ
41. 温 Ôn
42. 炭 Thán

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

42

chữ Kanji N2

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N2 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.